ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 826 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 28 tháng 12năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới và Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 271/TTr-SNNPTNT ngày 07 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; các Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã; Ban Phát triển các thôn, làng và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- BCĐTW các Chương trình MTQG;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Các Thành viên BCĐ các CT MTQG tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, KT TH, CNXD, NC, KGXH, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Trương Hải Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới và Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số826 /QĐ-UBND ngày28 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I
Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tất cả các thôn, làng của 182 xã trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Gia Lai.

Chỉ tiêu áp dụng đạt chuẩn nông thôn mới trong quy định tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới được quy định cụ thể đối với 02 nhóm thôn, làng: Thôn, làng đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK), làng đồng bào dân tộc thiểu số (sau đây viết tắt là ĐBDTTS); thôn, làng còn lại.

Thôn, làng ĐBKK theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Uỷ ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Thôn, làng còn lại là các thôn, làng không nằm trong danh sách thôn, làng ĐBKK và làng ĐBDTTS.

b) Khuyến khích các thôn, làng thuộc phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh áp dụng thực hiện quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đăng ký, xét, công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch; tránh hình thức, chạy theo thành tích; đúng điều kiện, trình tự, thủ tục và phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các thôn, làng sau khi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiến hành xây dựng thôn, làng nông thôn mới kiểu mẫu.

Điều 3. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xét, công nhận và công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 4. Điều kiện xét, công nhận

Thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới phải đảm bảo các điều kiện:

- Thôn, làng có đăng ký và được UBND cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã), UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) đưa vào kế hoạch thực hiện hàng năm;

- Có 100% tiêu chí thực hiện trên địa bàn thôn, làng theo quy định tại Điều 5 Quyết định này đạt chuẩn.

Chương II
Tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Điều 5. Tiêu chí thôn, làng nông thôn mới:

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
1	Quy hoạch	1.1. Thôn, làng xây dựng nông thôn mới phải nằm trong không gian quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025.	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Các công trình giao thông, văn hóa, phúc lợi ở thôn, làng cần phải được quy hoạch, có quỹ đất và được cắm mốc	Đạt		Sở Xây dựng

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
2	Giao thông	2.1. Đường từ trung tâm xã đến thôn, làng nông thôn mới được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%		Sở Giao thông vận tải
		2.2. Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng được bê tông hóa, nhựa hóa	≥ 80%	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.3. Đường nội thôn, làng phải sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa, được cứng hóa và kết nối với đường trục xã	Cứng hóa ≥70%		Sở Giao thông vận tải
		2.4. Đường ra khu sản xuất đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa	Cứng hóa ≥70%		Sở Giao thông vận tải
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt		Sở Nông nghiệp và PTNT
4	Điện	Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 98%	Sở Công thương
5	Trường học	Trường (điểm trường) mầm non, mẫu giáo đảm bảo đủ phòng học được xây dựng kiên cố; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu của từng lớp học theo cấp học	Đạt		Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thôn, làng phải có ít nhất 01 điểm mua bán trao đổi hàng hóa.	Đạt		Sở Công thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Thôn, làng được phủ sóng điện thoại và có thể truy nhập internet	Đạt		Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Có hệ thống loa phát thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày	Đạt		Sở Thông tin và Truyền thông
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không		Sở Xây dựng
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%		Sở Xây dựng

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (*triệu đồng/người*)	Năm 2021: ≥36 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 39 triệu đồng; Năm 2023: ≥42 triệu đồng; Năm 2024: ≥45 triệu đồng; Năm 2025: ≥48 triệu đồng.	Năm 2021: ≥41 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 44 triệu đồng; Năm 2023: ≥47 triệu đồng; Năm 2024: ≥50 triệu đồng; Năm 2025: ≥53 triệu đồng.	Cục Thống kê tỉnh
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025	<13%	<8,5%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao	≥20%		Sở Lao động,

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
		động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)			Thương binh và Xã hội
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Có Tổ hợp tác được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả	Đạt		Sở Nông nghiệp và PTNT

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
14	Giáo dục và đào tạo	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi được vào lớp 1 đạt 98%; tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi đến trường học các cấp đạt từ 90% trở lên; 99% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt		Sở Giáo dục và Đào tạo
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân trong thôn, làng tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥ 90%		Sở Y tế
		15.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,5%		Sở Y tế
16	Văn hóa	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch
17	Môi	17.1. Tỷ lệ hộ trong thôn,	≥20%	≥30%	Sở Nông

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
	trường và an toàn thực phẩm	làng được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn			nghiệp và PTNT
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Về nghĩa địa, khu vực chôn cất của thôn, làng: phải phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ nghĩa địa đến khu dân cư trong thôn, làng tối thiểu là 100 m; trường hợp nghĩa địa của thôn, làng đã hình thành từ lâu đời không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100 m cần phải được cải tạo, nâng cấp có hàng rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước. Khuyến khích việc chôn cất tập trung; nghĩa địa có dải phân cách cây xanh để tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường	Đạt		Sở Xây dựng
		17.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%		Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
		17.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%		Sở Tài nguyên và Môi trường (nhà tiêu, nhà tắm thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh); Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (đảm bảo 3 sạch)
		17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%		Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%		Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%		Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%		Sở Tài nguyên và Môi trường

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG - AN NINH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
18	Hệ thống	18.1. Chi bộ thôn, làng	Đạt		Sở Nội vụ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
	chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật	hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên; Thôn, làng và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên			
		18.2 Nhân dân thôn, làng được tiếp cận pháp luật	Đạt		Sở Tư pháp
		18.3 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn thôn, làng (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt		Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
19	Quốc phòng và an ninh	19.1 Lực lượng dân quân bố trí theo quy định, hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2 Trật tự xã hội trên địa bàn thôn, làng bình yên: Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được	Đạt		Công an tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Cơ quan hướng dẫn đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại	
		kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả			

Chương III
Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới

Điều 6. Trình tự, thủ tục xét và công nhận

1. Trình tự, thủ tục xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới gồm các bước:

1.1. Ban Phát triển thôn, làng tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới.

1.2. UBND cấp xã tổ chức thẩm tra và hoàn thiện hồ sơ trình UBND cấp huyện đề nghị xét công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.

1.3. UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới:

2.1. Tổ chức tự đánh giá:

UBND cấp xã hướng dẫn Ban Phát triển thôn, làng tổ chức tự đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí thôn, làng nông thôn mới và báo cáo UBND cấp xã.

2.2. Tổ chức lấy ý kiến:

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng thôn, làng nông thôn mới sẽ được thông báo, công khai tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng và trên hệ thống loa đài phát thanh thôn, làng trong thời gian 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của người dân.

- Ủy Ban MTTQ Việt Nam cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng thôn, làng nông thôn mới; tổng hợp, báo cáo kết quả gửi về UBND cấp xã.

- Ban Công tác Mặt trận thôn, làng tổ chức họp thôn, làng để lấy ý kiến thống nhất của người dân về việc đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới, yêu cầu cuộc họp phải có từ 50% trở lên đại diện hộ dân trong thôn, làng tham dự, lập biên bản cuộc họp ghi rõ kết quả đại diện số hộ dân thống nhất hoặc không thống nhất (bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu) và các ý kiến tham gia khác nếu có.

2.3. Hoàn thiện hồ sơ:

- UBND cấp xã hướng dẫn Ban Phát triển thôn, làng hoàn thiện báo cáo theo ý kiến tham gia của người dân và hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn khi tỷ lệ ý kiến thống nhất của các hộ dân tại cuộc họp thôn, làng do Ban Công tác Mặt trận thôn, làng tổ chức phải đạt tỷ lệ 90% trở lên, gửi về UBND cấp xã.

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn, gồm:

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thôn, làng (bản chính, theo mẫu 01 tại phần Phụ lục ban hành kèm quy định này).

+ Biên bản họp thôn, làng (theo mẫu 02 tại phần Phụ lục ban hành kèm quy định này).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt tiêu chí thôn, làng nông thôn mới theo hướng dẫn của UBND cấp xã (có xác nhận của trưởng thôn, làng).

3. Tổ chức thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới:

3.1. Tổ chức thẩm tra:

Trường hợp thôn, làng chưa đủ điều kiện, hồ sơ hợp lệ đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới, trong hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, UBND xã có văn bản trả lời cho thôn, làng và nêu rõ lý do.

Trường hợp thôn, làng đủ điều kiện, UBND xã tổ chức thẩm tra.

UBND cấp xã tổ chức thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM của thôn, làng. Trên cơ sở báo cáo bằng văn kết quả thẩm tra của các thành viên theo lĩnh vực phụ trách, gửi về bộ phận tổng hợp (là cán bộ phụ trách nông thôn mới cấp xã) để tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM của thôn, làng và gửi báo cáo UBND cấp xã.

3.2. Tổ chức lấy ý kiến:

- UBND cấp xã tổng hợp danh sách các thôn, làng đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới công bố trên hệ thống truyền thanh xã để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn trong thời gian 10 ngày.

3.3. Hoàn thiện hồ sơ:

- UBND cấp xã tổ chức họp (gồm lãnh đạo UBND cấp xã, cán bộ phụ trách nông thôn mới, cán bộ phụ trách các lĩnh vực liên quan đến nội dung các tiêu chí và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội) để lấy ý kiến thống nhất danh sách từng thôn, làng được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, cuộc họp chỉ được tiến hành khi có 90% trở lên số thành viên được mời dự họp có mặt; UBND cấp xã hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận từng thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới khi có ít nhất 90% đại biểu dự họp thống nhất, trình UBND cấp huyện.

- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới, gồm:

+ Tờ trình của UBND cấp xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo mẫu 03 tại phần Phụ lục ban hành kèm quy định này).

+ Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới (bản chính, theo mẫu 04 tại phần Phụ lục ban hành kèm quy định này).

+ Biên bản họp của UBND cấp xã (theo mẫu 05 tại phần Phụ lục ban hành kèm quy định này).

(kèm theo hồ sơ của thôn, làng được quy định tại mục 2.3, khoản 2, Điều 6 của Quy định này).

4. Tổ chức thẩm định, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới:

4.1. Tổ chức thẩm định:

UBND cấp huyện tổ chức thẩm định (gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện và đại diện lãnh đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện được giao phụ trách các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới) để thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn từng thôn, làng được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn; các đơn vị, chuyên môn theo tiêu chí được giao phụ trách có văn bản báo cáo kết quả thẩm định gửi về Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định để báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và UBND cấp huyện.

4.2. Tổ chức xét, công nhận

Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG các huyện, thị xã, thành phố tổ chức họp (gồm thành viên Ban Chỉ đạo cấp huyện, Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện) để thảo luận, bỏ phiếu kín lấy ý kiến thống nhất việc đề nghị công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới cho từng thôn, làng (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có 90% trở lên số thành viên được mời dự họp có mặt), Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới để trình Chủ tịch UBND cấp

huyện xem xét, quyết định khi có ít nhất 90% đại biểu dự họp bỏ phiếu thống nhất.

4.3. Hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới, gồm:

- Tờ trình của Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện về việc đề nghị công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo mẫu 06 tại phần Phụ lục).

- Biên bản họp xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện (bản chính, theo mẫu 07 tại phần Phụ lục).

- Báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới (bản chính, theo mẫu 08 tại phần Phụ lục).

(kèm theo hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp xã được quy định tại mục 3.3, khoản 3, Điều 6 của Quy định này).

Điều 7. Tổ chức công bố

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới và công khai trên đài phát thanh, trang thông tin điện tử của cấp huyện.

- Lễ công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới do UBND cấp xã thực hiện trên địa bàn thôn, làng được công nhận, đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương. Thời hạn tổ chức công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới là 30 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận có hiệu lực.

Chương IV
Tổ chức thực hiện

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, UBND tỉnh kết quả thực hiện tiêu chí thôn, làng nông thôn mới.

- Phối hợp với Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện, UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn thôn, làng thực hiện tiêu chí nông thôn mới và trình tự, thủ tục xét, công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định này.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố định kỳ hàng năm đánh giá việc thực hiện các tiêu chí

thuộc Bộ tiêu chí này; kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện thực tế của tỉnh.

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện, UBND các huyện, thị xã thành phố:

- Ban hành hướng dẫn các địa phương thực hiện, đánh giá các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới do ngành quản lý.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới do ngành quản lý.

Trường hợp văn bản làm căn cứ triển khai các nội dung tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hướng dẫn bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền, các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh và thông báo kịp thời bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh, UBND tỉnh xem xét.

3. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG, UBND cấp huyện, Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện:

- Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG các huyện, thị xã, thành phố: chỉ đạo toàn diện việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; tăng cường việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn cấp xã tổ chức triển khai thực hiện xây dựng thôn, làng nông thôn mới; phân công nhiệm vụ cho các ban, ngành thành viên phụ trách các thôn, làng trên địa bàn huyện; chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, UBND tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng thôn, làng nông thôn mới.

- UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp danh sách thôn, làng phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các thôn, làng; định kỳ hàng năm báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh); phân công nhiệm vụ cho các phòng, ban chuyên môn (phụ trách tiêu chí thôn, làng nông thôn mới) có trách nhiệm chủ động phối hợp với Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện hướng dẫn UBND cấp xã tổ chức thực hiện và tham gia thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện: Tham mưu cho UBND cấp huyện danh sách thôn, làng có kế hoạch phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn và hàng năm; cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng thôn, làng nông thôn mới; phối hợp với các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện, tham

mưu cho Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và UBND cấp huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả việc xây dựng thôn, làng nông thôn mới trên địa bàn; tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với các phòng, ban có liên quan tổ chức thẩm định, hoàn thiện thủ tục, hồ sơ thẩm định, xét, công nhận đạt chuẩn trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

- Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định đó.

4. Trách nhiệm của UBND cấp xã: Gửi kế hoạch, mục tiêu phấn đấu thôn, làng phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn, hàng năm cho Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG, UBND cấp huyện để huyện có kế hoạch, lộ trình hỗ trợ đầu tư thực hiện; huy động các nguồn lực hỗ trợ thôn, làng xây dựng nông thôn mới; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, rà soát, đánh giá việc thực hiện và tổ chức thẩm tra mức độ đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới của các thôn, làng trên địa bàn.

5. Trách nhiệm của Ban Phát triển thôn, làng: Tổ chức họp dân để thống nhất kế hoạch, mục tiêu phấn đấu xây dựng thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn và hàng năm, gửi UBND cấp xã; xây dựng phương án và tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí nông thôn mới; báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp xã; tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, làng nông thôn mới.

6. Ban Công tác Mặt trận thôn, làng: Tổ chức lấy ý kiến thống nhất của người dân đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Quy định này có thể được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) để được hướng dẫn hoặc báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý./.

PHỤ LỤC
CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN THÔN, LÀNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quy định tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Gia Lai)

CÁC MẪU VĂN BẢN CHUNG

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
……
THÔN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …. tháng ….. năm 20….

BÁO CÁO
Kết quả xây dựng nông thôn mới năm ……
của thôn……

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới

1. Về công tác tổ chức, triển khai

2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn

3. Về Phát triển kinh tế - xã hội

a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.

b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn.

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới

Tổng kinh phí đã thực hiện: ……. triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp trên hỗ trợ: ……triệu đồng, chiếm …….%;
- Nhân dân đóng góp ……. triệu đồng, chiếm %.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là …../ ……. (tổng số) tiêu chí, đạt ……. %, cụ thể

1. Tiêu chí số ……. về …….

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:……..

- Các nội dung đã thực hiện:…….. ..
- Khối lượng thực hiện: ……
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ……. triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí …… (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số …….. về ……..

a) Yêu cầu của tiêu chí: …….

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:……..
- Các nội dung đã thực hiện:…….
- Khối lượng thực hiện: ……
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): …… triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí …….. (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số …… về ……

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm

VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

VII. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……;
- …….

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
TRƯỞNG BAN
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
Thôn ……., xã ….., huyện …..
(Kèm theo Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới năm ….. thôn …..)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
1	Quy hoạch	1.1. Thôn, làng xây dựng nông thôn mới phải nằm trong không gian quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025.	Đạt			
		1.2. Các công trình giao thông, văn hóa, phúc lợi ở thôn, làng cần phải được quy hoạch, có quỹ đất và được cắm mốc	Đạt			

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
2	Giao thông	2.1. Đường từ trung tâm xã đến thôn, làng nông thôn mới được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%			
		2.2. Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng được bê tông hóa, nhựa hóa	≥ 80%	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
		2.3. Đường nội thôn, làng phải sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa, được cứng hóa và kết nối với đường trục xã	Cứng hóa ≥70%			
		2.4. Đường ra khu sản xuất đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa	Cứng hóa ≥70%			
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt			
4	Điện	Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 98%		
5	Trường học	Trường (điểm trường) mầm non, mẫu giáo đảm bảo đủ phòng học được xây dựng kiên cố; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu của từng lớp học theo cấp học	Đạt			
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt			
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thôn, làng phải có ít nhất 01 điểm mua bán trao đổi hàng hóa.	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Thôn, làng được phủ sóng điện thoại và có thể truy nhập internet	Đạt			
		8.2. Có hệ thống loa phát thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày	Đạt			
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	không			
		9.2. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%			

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021: ≥36 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 39 triệu đồng; Năm 2023: ≥42 triệu đồng; Năm 2024: ≥45 triệu đồng; Năm 2025: ≥48 triệu đồng.	Năm 2021: ≥41 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 44 triệu đồng; Năm 2023: ≥47 triệu đồng; Năm 2024: ≥50 triệu đồng; Năm 2025: ≥53 triệu đồng.		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 –	<13%	<8,5%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
		2025				
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%			
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%			
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	Có Tổ hợp tác được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả	Đạt			

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
14	Giáo dục và đào tạo	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi được vào lớp 1 đạt 98%; tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi đến trường học các cấp đạt từ 90% trở lên; 99% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt			
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân	≥ 90%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
		trong thôn, làng tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)				
		15.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,5%			
16	Văn hóa	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt			
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20%	≥30%		
		17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%			
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt			
		17.4. Về nghĩa địa, khu vực chôn cất của thôn, làng: phải phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ nghĩa địa đến khu dân cư trong thôn, làng tối thiểu là 100 m; trường hợp nghĩa địa của thôn, làng đã hình thành từ lâu đời không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100 m cần phải được cải tạo, nâng cấp có hàng	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
		rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước. Khuyến khích việc chôn cất tập trung; nghĩa địa có dải phân cách cây xanh để tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường				
		17.5 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%			
		17.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%			
		17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%			
		17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%			
		17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%			
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình	≥ 30%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
		thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn				
		17.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%			

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG - AN NINH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
18	Hệ thống chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật	18.1. Chi bộ thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên; Thôn, làng và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên	Đạt			
		18.2 Nhân dân thôn, làng được tiếp cận pháp luật	Đạt			
		18.3 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn thôn, làng (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị	Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả thực hiện đến...	Kết quả tự đánh giá
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại		
		tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội				
19	Quốc phòng và an ninh	19.1 Lực lượng dân quân bố trí theo quy định, hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt			
		19.2 Trật tự xã hội trên địa bàn thôn, làng bình yên: Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt			

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN
HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN

Hôm nay, ngày …tháng … năm …tại thôn …xã …Ban Công tác Mặt trận thôn tổ chức hội nghị dân cư để lấy ý kiến thống nhất về việc đề nghị xét, công nhận thôn....đạt chuẩn nông thôn mới năm…

- Chủ trì Hội nghị: *(Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn ghi rõ họ, tên, chức danh):*……

- Thư ký Hội nghị: *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*

- Thành phần tham gia:

1. Thành phần tham gia ý kiến: *(Đại diện các hộ gia đình trong thôn)*.

2. Tổng số hộ gia đình trong thôn: …..hộ

3. Tổng số hộ có đại diện tham dự Hội nghị:...hộ, chiếm. ..% số hộ trong thôn.

- Nội dung Hội nghị:

1. Ông (bà*)……..(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn)* …. thông qua Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới thôn ……

2. Ý kiến tham gia vào Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới của đại diện các hộ gia đình trong thôn.

+ ……

3. Ban Công tác Mặt trận thôn thực hiện các thủ tục lấy ý kiến thống nhất của đại diện các hộ gia đình trong thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm ….. *(bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy phiếu, nếu thực hiện theo hình thức lấy phiếu phải ghi rõ thành phần và hoạt động của tổ kiểm phiếu)*.

Kết quả lấy ý kiến:

+ Ý kiến thống nhất: ….. người *(phiếu)*, chiếm …..%.

+ Ý kiến không thống nhất: …..người *(phiếu)*, chiếm ….%.

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: *(mời các đại biểu có ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất)*.

5. Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi…….giờ……phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm ….

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thư ký	**Chủ trì**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN **……**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……../TTr-UBND	*……., ngày …. tháng ….. năm 20….*

TỜ TRÌNH
Về việc thẩm định, xét, công nhận thôn ……
đạt chuẩn nông thôn mới năm …….

Kính gửi: UBND …….....

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …./…./2022 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND cấp huyện);

Căn cứ Biên bản thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn .... của Đoàn thẩm tra tiêu chí thôn nông thôn mới;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ……./ ……./..... của UBND ….. về việc đề nghị xét, công nhận thôn …. đạt chuẩn nông thôn mới;

Xét đề nghị của Ban Phát triển thôn …. về việc đề nghị xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm ….

UBND …… kính trình UBND ..… thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm…

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Tờ trình của UBND .... về việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới.
- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn nông thôn mới.
- Biên bản họp UBND .....
- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của thôn.....

Kính đề nghị UBND .... xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận: - Như trên; - ……; - …..; - Lưu: VT, …….	**TM. UBND ……..** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ …	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-UBND	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……..*

BÁO CÁO
Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn ……

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …./…./2022 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND cấp huyện);

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn …. về việc đề nghị xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm ….

Căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn ….., UBND xã báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho thôn …… cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày ……/ ……/……. đến ngày …../ …../……).

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

2.1. Tiêu chí số …… về ……..

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

……..

- Các nội dung đã thực hiện:

……..

- Khối lượng thực hiện:

…….

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): …… triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí …….. (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số …… về ……..

a) Yêu cầu của tiêu chí: …….

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: …….

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

……

- Các nội dung đã thực hiện:

……

- Khối lượng thực hiện:

……

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ……. triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số …… về ……

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của thôn …… đã được UBND …… thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: ……/19 tiêu chí, đạt ……%.

- ……..

(Kèm theo biểu kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM của thôn ....)

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- ……..;
- ……...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
Thôn ……., xã ….., huyện …..
(Kèm theo Báo cáo: /BC-UBND ngày tháng năm của UBND xã ..)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
1	Quy hoạch	1.1. Thôn, làng xây dựng nông thôn mới phải nằm trong không gian quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025.	Đạt				
		1.2. Các công trình giao thông, văn hóa, phúc lợi ở thôn, làng cần phải được quy hoạch, có quỹ đất và được cắm mốc	Đạt				

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
2	Giao thông	2.1. Đường từ trung tâm xã đến thôn, làng nông thôn mới được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%				
		2.2. Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng được bê tông hóa, nhựa hóa	≥ 80%	100%			
		2.3. Đường nội thôn, làng phải sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa, được cứng hóa và kết nối với đường trục xã	Cứng hóa ≥70%				
		2.4. Đường ra khu sản xuất đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa	Cứng hóa ≥70%				
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt				
4	Điện	Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 98%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
5	Trường học	Trường (điểm trường) mầm non, mẫu giáo đảm bảo đủ phòng học được xây dựng kiên cố; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu của từng lớp học theo cấp học	Đạt				
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thôn, làng phải có ít nhất 01 điểm mua bán trao đổi hàng hóa.	Đạt				
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Thôn, làng được phủ sóng điện thoại và có thể truy nhập internet	Đạt				
		8.2. Có hệ thống loa phát thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày	Đạt				
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không				
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%				

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021: ≥36 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 39 triệu đồng; Năm 2023: ≥42 triệu đồng; Năm 2024: ≥45 triệu đồng; Năm 2025: ≥48 triệu đồng.	Năm 2021: ≥41 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 44 triệu đồng; Năm 2023: ≥47 triệu đồng; Năm 2024: ≥50 triệu đồng; Năm 2025: ≥53 triệu đồng.			
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	<13%	<8,5%			
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%				
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%				
13	Tổ	Có Tổ hợp	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
	chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	tác được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả					

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
14	Giáo dục và đào tạo	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi được vào lớp 1 đạt 98%; tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi đến trường học các cấp đạt từ 90% trở lên; 99% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt				
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân trong thôn, làng tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥ 90%				
		15.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh	≤26,5%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)					
16	Văn hóa	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt				
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20%	≥30%			
		17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%				
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt				
		17.4. Về nghĩa địa, khu vực chôn cất của thôn, làng: phải phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ nghĩa địa đến khu dân cư trong thôn, làng tối thiểu là 100 m; trường hợp nghĩa địa của thôn, làng đã hình thành từ lâu đời không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100 m cần phải được cải tạo, nâng cấp có	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		hàng rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước. Khuyến khích việc chôn cất tập trung; nghĩa địa có dải phân cách cây xanh để tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường					
		17.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%				
		17.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%				
		17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%				
		17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%				
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%				
		17.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%				

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG - AN NINH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
18	Hệ thống chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật	18.1. Chi bộ thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên; Thôn, làng và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên	Đạt				
		18.2 Nhân dân thôn,	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		làng được tiếp cận pháp luật					
		18.3 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn thôn, làng (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt				
19	Quốc phòng và an ninh	19.1 Lực lượng dân quân bố trí theo quy định, hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt				
		19.2 Trật tự xã hội trên địa bàn thôn, làng bình yên: Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả					

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày …. tháng …… năm ……

BIÊN BẢN
Họp đề nghị xét, công nhận thôn ……
đạt chuẩn nông thôn mới năm ……

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …./…./2022 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND cấp huyện);

Căn cứ Biên bản thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn .... của Đoàn thẩm tra tiêu chí thôn nông thôn mới;

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển nông thôn mới thôn …. Về việc đề nghị thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn

Hôm nay, vào hồi …….. giờ …….. phút ngày …../ …../ …… tại ……., UBND …… (huyện/thị xã/thành phố ……., tỉnh ……..) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): …… - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): ……- Chức vụ, đơn vị công tác;
- Ông (bà): …….- Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã ... báo cáo kết quả thẩm tra các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn ....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn....

- ……

3. Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn …….. đạt chuẩn nông thôn mới năm ……. là ……./tổng số …….. thành viên tham dự cuộc họp, đạt ……..%.

Biên bản kết thúc hồi …… giờ …….. phút ngày …../ ……/ ……, đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí …%.

Biên bản này được lập thành …… bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND …. lưu ……. bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố …… bản./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP	**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN
…..……..
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../TTr-VPĐP

....., ngày .... tháng ..... năm 20....

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị công nhận thôn …… đạt chuẩn nông thôn mới năm …….

Kính gửi: Chủ tịch UBND .....

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …./…./2022 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND cấp huyện);

Căn cứ Báo cáo số ...../BC-ĐTĐ ngày …/…./20… của UBND xã .... về thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho thôn ...;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ……./ ……./20.... của UBND xã ….về việc đề nghị xét, công nhận thôn ……. đạt chuẩn nông thôn mới;

Xét đề nghị của UBND ….. tại Tờ trình số …/TTr-UBND ngày …về việc thẩm định, xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm …,

Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện/thị xã/thành phố kính trình Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố … xem xét, công nhận thôn …. đạt chuẩn nông thôn mới năm ……

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn.....
- Biên bản họp xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới của thôn.....
- Hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới của UBND xã.....

Kính đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố .... xem xét, quyết định …. thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm …/.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……;
- …..;
- Lưu: VT, …….

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07

BCĐ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày …. tháng …… năm ……

BIÊN BẢN
Họp xét, đề nghị công nhận thôn ……
đạt chuẩn nông thôn mới năm ……

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …./…./2022 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND cấp huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn, bản nông thôn mới

Căn Cứ đề nghị của UBND …..tại Tờ trình số …/TTr-UBND ngày …về việc thẩm định, xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm …,

Hôm nay, vào hồi …….. giờ …….. phút ngày …../ …../ …… tại ……., Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện/thị xã/thành phố …… (tỉnh ……..) tổ chức họp xét, đề nghị công nhận thôn .....đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): …… - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): ……- Chức vụ, đơn vị công tác;
- Ông (bà): …….- Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND huyện/thị xã/thành phố .... báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho thôn.....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thẩm định hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho thôn.....

- ……

3. Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị công nhận thôn …….. đạt chuẩn nông thôn mới năm ……. là ……/tổng số …….. thành viên tham dự cuộc họp, đạt ……..%.

Biên bản kết thúc hồi …… giờ …….. phút ngày …../ ……/ ……, đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí …%.

Biên bản này được lập thành …… bản có giá trị pháp lý như nhau: Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện/thị xã/thành phố; UBND huyện/thị xã/thành phố lưu ……. bản; để làm hồ sơ đề nghị công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới trình Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố …… bản./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP	**CHỦ TRÌ CUỘC HỌP**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..../BC-UBND

……., ngày …. tháng ….. năm 20….

BÁO CÁO
Về việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn Và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của thôn ……

Căn cứ Quyết định số …/QĐ-UBND ngày …./…./2019 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Bộ tiêu chí thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới; Quy trình xét công nhận, công bố thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND cấp huyện);

Căn cứ đề nghị của UBND …..tại Tờ trình số …/TTr-UBND ngày …về việc thẩm định, xét, công nhận thôn … đạt chuẩn nông thôn mới năm …,

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn ….., UBND huyện/thị xã/thành phố …… báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho thôn …… cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

Thời gian thẩm định (từ ngày ……/ ……/……. đến ngày …../ …../……).

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

2.1. Tiêu chí số …… về ……..

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

……..

- Các nội dung đã thực hiện:

……..

- Khối lượng thực hiện:

……

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): …… triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí …….. (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số …… về ……..

a) Yêu cầu của tiêu chí: …….

b) Kết quả thực hiện tiêu chí: …….

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

……

- Các nội dung đã thực hiện:

……

- Khối lượng thực hiện:

……

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): ……. triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ..... (trên cơ sở kết quả thẩm định so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số …… về ……

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của thôn …… đã được UBND huyện …… thẩm định đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm định là: ……/19 tiêu chí, đạt ……%.

- ……..

(Kèm theo biểu kết quả thẩm định các tiêu chí NTM của thôn ....)

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- ……..;
- ……..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
của thôn …., xã …. huyện …..
(Kèm theo Báo cáo số: /BC- UBND ngày / /... của UBND huyện ……)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
1	Quy hoạch	1.1. Thôn, làng xây dựng nông thôn mới phải nằm trong không gian quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 – 2025.	Đạt				
		1.2. Các công trình giao thông, văn hóa, phúc lợi ở thôn, làng cần phải được quy hoạch, có quỹ đất và được cắm mốc	Đạt				

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
2	Giao thông	2.1. Đường từ trung tâm xã đến thôn, làng nông thôn mới được nhựa hóa, bê tông hóa đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%				
		2.2. Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng được bê tông hóa, nhựa hóa	≥ 80%	100%			
		2.3. Đường nội thôn, làng phải sạch sẽ, không lầy lội vào mùa mưa, được cứng hóa và kết nối với đường trục xã	Cứng hóa ≥70%				
		2.4. Đường ra khu sản xuất đi lại thuận tiện, không lầy lội vào mùa mưa và được cứng hóa	Cứng hóa ≥70%				
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt				
4	Điện	Tỷ lệ hộ trong thôn, làng có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 98%			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
5	Trường học	Trường (điểm trường) mầm non, mẫu giáo đảm bảo đủ phòng học được xây dựng kiên cố; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học tối thiểu của từng lớp học theo cấp học	Đạt				
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thôn, làng phải có ít nhất 01 điểm mua bán trao đổi hàng hóa.	Đạt				
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Thôn, làng được phủ sóng điện thoại và có thể truy nhập internet	Đạt				
		8.2. Có hệ thống loa phát thanh, tất cả các hộ gia đình có thể nghe được các nội dung phát thanh hàng ngày	Đạt				
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát;	Đạt				
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%				

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021: ≥36 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 39 triệu đồng; Năm 2023: ≥42 triệu đồng; Năm 2024: ≥45 triệu đồng; Năm 2025: ≥48 triệu đồng.	Năm 2021: ≥41 triệu đồng; Năm 2022: ≥ 44 triệu đồng; Năm 2023: ≥47 triệu đồng; Năm 2024: ≥50 triệu đồng; Năm 2025: ≥53 triệu đồng.			
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025	<13%	<8,5%			
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%				
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%				
13	Tổ	Có Tổ hợp	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Mức độ đạt chuẩn khi bắt đầu triển khai	Kết quả theo báo cáo của thôn	Kết quả thẩm tra
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
	chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	tác được thành lập theo đúng quy định và hoạt động có hiệu quả					

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
14	Giáo dục và đào tạo	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi được vào lớp 1 đạt 98%; tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi đến trường học các cấp đạt từ 90% trở lên; 99% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt				
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân trong thôn, làng tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥ 90%				
		15.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo	≤26,5%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		tuổi)					
16	Văn hóa	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa theo quy định	Đạt				
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ trong thôn, làng được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20%	≥30%			
		17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%				
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt				
		17.4. Về nghĩa địa, khu vực chôn cất của thôn, làng: phải phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ nghĩa địa đến khu dân cư trong thôn, làng tối thiểu là 100 m; trường hợp nghĩa địa của thôn, làng đã hình thành từ lâu đời không đảm bảo khoảng cách tối thiểu 100 m cần phải được cải tạo, nâng cấp có	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		hàng rào ngăn, hệ thống cây xanh và mương thoát nước. Khuyến khích việc chôn cất tập trung; nghĩa địa có dải phân cách cây xanh để tạo mỹ quan và môi trường. Chất thải phát sinh từ các hoạt động ở nghĩa địa phải được thu gom, vận chuyển xử lý đảm bảo môi trường					
		17.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%				
		17.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%				
		17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 70%				
		17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%				
		17.9. Tỷ lệ hộ gia	100%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm					
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%				
		17.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%				

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - QUỐC PHÒNG - AN NINH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
18	Hệ thống chính trị, bình đẳng giới và tiếp cận pháp luật	18.1. Chi bộ thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên; Thôn, làng và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong thôn, làng hằng năm được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt trở lên	Đạt				
		18.2 Nhân dân thôn,	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		làng được tiếp cận pháp luật					
		18.3 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn thôn, làng (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt				
19	Quốc phòng và an ninh	19.1 Lực lượng dân quân bố trí theo quy định, hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt				
		19.2 Trật tự xã hội trên địa bàn thôn, làng bình yên: Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu thôn, làng giai đoạn 2021-2025		Kết quả tự đánh giá của thôn	Kết quả thẩm tra của xã	Kết quả thẩm định
			Thôn, làng ĐBKK, làng ĐBDTTS	Thôn, làng còn lại			
		kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả					